

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH KINH TẾ VẬN TẢI**

Tên chương trình (tiếng Việt): Kinh tế vận tải

Tên chương trình (tiếng Anh): Transport Economic

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7840104

Loại hình đào tạo: Chính quy; chất lượng cao

Khoa quản lý: Khoa Kinh tế vận tải

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2020**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHGTVT ngày tháng năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh)*

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):** Kinh tế vận tải biển

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):** Sea Transport Economic

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Kinh tế vận tải

**Chuyên ngành:** Kinh tế vận tải biển

**Mã ngành đào tạo:** 7840104

**Khối ngành:** Dịch vụ vận tải

**Loại hình đào tạo:** Chính quy; chất lượng cao

**Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo:**

Quyết định số 02/QĐ-HĐT ĐHGTVT ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh;

Quyết định số 609/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Viện Đào tạo chất lượng cao;

Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học”;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo Trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 - 2025;

Quyết định số 2525/BGDĐT-GDĐH ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải.

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế vận tải biển được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân ngành Kinh tế vận tải. Sinh viên ra trường có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về chuyên ngành kinh tế vận tải biển, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực vận tải biển.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

*Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:*

#### **a. Kiến thức**

Có kiến thức chuyên sâu về: kinh tế vận tải biển, quản lý khai thác cảng, quản lý khai thác đội tàu, đại lý tàu biển, nghiệp vụ ngoại thương, giao nhận vận tải, luật vận tải, bảo hiểm hàng hải, quản lý dự án, quản trị nhân sự, nghiệp vụ tài chính - kế toán trong các doanh nghiệp vận tải...

#### **b. Kỹ năng**

Có kỹ năng lập kế hoạch sản xuất trong các doanh nghiệp vận tải

Có kỹ năng tổ chức, điều hành, lãnh đạo và làm việc theo nhóm; quản lý dịch vụ trong lĩnh vực vận tải và thương mại.

Có kỹ năng tính toán, phân tích kinh tế - kỹ thuật trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị; Khai thác cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của cảng biển; tàu biển và các phương tiện vận chuyển khác. Có tư duy sáng tạo và khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, có thể thích ứng với sự thay đổi và phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực vận tải nói chung và vận tải biển nói riêng.

### c. *Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

Sinh viên ra trường có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên phải có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học và tinh thần làm việc vì doanh nghiệp; vì cộng đồng, xã hội.

## 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

*Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:*

### 2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
<b>a</b>	<b>Kiến thức</b>	
PLO 1	Áp dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	3/5
PLO 1.1	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành	
PLO 1.1.1	<b>Áp dụng</b> kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như xác suất và thống kê, phương pháp toán trong quản lý kinh tế,... để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.	3/5
PLO 1.1.2	<b>Áp dụng được</b> các kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế như: kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, pháp luật kinh tế,... vào thực tế.	3/5
PLO 1.1.3	<b>Áp dụng được</b> các kiến thức cơ sở chuyên ngành kinh tế vận tải biển, bao gồm: hàng hóa vận tải, địa lý vận tải, thủy văn công trình cảng, thiết bị xếp dỡ, lý thuyết tàu... vào thực tế.	3/5
PLO 1.2	Áp dụng kiến thức chuyên ngành	
PLO 1.2.1	<b>Áp dụng</b> kiến thức chuyên sâu về: kinh tế vận tải biển, quản lý khai thác cảng, quản lý khai thác đội tàu, đại lý tàu biển, nghiệp vụ ngoại thương, giao nhận vận tải, luật vận tải, hợp đồng Vận tải biển, khiếu nại và bảo hiểm liên quan đến hoạt động hàng hải, quản trị nhân sự, quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vận tải vào thực tế.	3/5
PLO 2	<b>Áp dụng</b> kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính	3/5

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>TĐNL</b>
	trị và pháp luật	
PLO 2.1	<b>Áp dụng</b> các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để vận dụng chúng vào việc tiếp cận khai thác các thông tin và kiến thức mới;	3/5
PLO 2.2	<b>Áp dụng</b> khoa học cơ bản vào nghiên cứu và phát triển học thuật.	3/5
PLO 3	<b>Áp dụng</b> kiến thức về công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu công việc  Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo thông tư số: 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng như Tin học văn phòng, Access, và một số phần mềm chuyên ngành.	3/5
PLO 4	Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể	5/5
PLO 4.1	<b>Xây dựng</b> kế hoạch sản xuất trong các doanh nghiệp vận tải	5/5
PLO 4.2	<b>Tổ chức</b> làm việc theo nhóm trong lĩnh vực vận tải và thương mại.	4/5
PLO 4.3	<b>Tính toán, phân tích</b> kinh tế - kỹ thuật trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị	4/5
PLO 5	<b>Hình dung</b> kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	2/5
<b>b</b>	<b>Kỹ năng</b>	
PLO 6	Thiết lập các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	5/5
PLO 6.1	<b>Nhận xét và đáp ứng được</b> việc giải quyết các vấn đề phức tạp	4/5
PLO 6.2	<b>Tổng hợp</b> , đánh giá và đúc kết kinh nghiệm	5/5

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>TĐNL</b>
PLO 7	Thiết lập Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	4/5
PLO 7.1	<b>Kết hợp các kỹ năng</b> đã có để dẫn dắt khởi nghiệp	4/5
PLO 7.2	<b>Phối hợp</b> xây dựng chiến lược, giải pháp phát triển các doanh nghiệp trong ngành vận tải	4/5
PLO 8	Thiết lập các kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	4/5
PLO 8.1	<b>Chia sẻ ý kiến</b> , có kỹ năng phản biện, phê phán.	3/5
PLO 8.2	<b>Thích ứng</b> nhanh với điều kiện môi trường làm việc, sử dụng các giải pháp thay thế khi môi trường làm việc không xác định hoặc thay đổi	4/5
PLO 9	<b>Nhận xét</b> chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	3/5
PLO 10	Tham gia truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;	2/5
PLO 10.1	<b>Thực hiện</b> kỹ năng truyền đạt, chuyển tải, phổ biến kiến thức tới người khác	2/5
PLO 10.2	<b>Thực hiện</b> giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại	2/5
PLO 10.3	<b>Thực hiện</b> phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo	2/5
PLO 11	<b>Áp dụng thành thạo</b> các kỹ năng ngoại ngữ vào công việc thực tiễn. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam Có trình độ tiếng Anh cơ bản bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, (500 điểm TOEIC, IELTS 4.5 điểm hoặc tương	4/5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	đương, theo quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học và cao đẳng chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/04/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh).	
<b>c</b>	<b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>	
PLO 12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	4/5
PLO 12.1	<b>Thực hiện</b> kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.	4/5
PLO 12.2	<b>Thực hiện</b> trách nhiệm và nghĩa vụ công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;	4/5
PLO 12.3	<b>Thực hiện</b> kỹ năng tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, tài liệu, biết khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin, nắm vững và <b>áp dụng</b> tốt các phương pháp nghiên cứu khoa học	4/5
PLO 12.4	<b>Thực hiện</b> tinh thần làm việc vì doanh nghiệp; vì cộng đồng, xã hội.	4/5
PLO 13	<b>Áp dụng những kỹ năng đã học</b> để hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	4/5
PLO 14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	5/5
PLO 14.1	<b>Tổ chức điều hành</b> hoặc tham gia tổ chức điều hành công tác xếp dỡ, giao nhận hàng hóa tại cảng biển; hoạt động sản xuất và cung ứng dịch vụ tại các doanh nghiệp khác trong ngành vận tải và thương mại	5/5
PLO 14.2	<b>Thực hiện</b> các công việc của đại lý giao nhận, khai báo hải quan và đại lý tàu biển	4/5
PLO 14.3	<b>Tổ chức</b> lao động trong doanh nghiệp vận tải biển, theo dõi, điều hành hoạt động xây dựng định mức, xây dựng kế hoạch	5/5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	nhân sự, chính sách lương, phúc lợi trong doanh nghiệp, tham gia tuyển dụng nhân sự	
PLO 14.4	<b>Phân tích</b> các báo cáo tài chính, xây dựng chiến lược vốn và sử dụng tài sản, sale và marketing	4/5
PLO 14.5	<b>Thực hiện</b> lập hồ sơ, thủ tục để mua và bồi thường bảo hiểm	4/5
PLO 15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	4/5
PLO 15.1	<b>Thực hiện</b> lập kế hoạch SXKD tháng, quý, năm cho các doanh nghiệp (cảng biển, vận tải biển, dịch vụ vận tải...)	4/5
PLO 15.2	<b>Thực hiện</b> lập kế hoạch khai thác đội tàu tại các công ty vận tải biển; khai thác, điều độ tàu tại các công ty vận tải; quản trị vật tư	4/5
PLO 15.3	<b>Thực hiện</b> lập kế hoạch khai thác cầu bến, kho bãi, thiết bị xếp dỡ - phương tiện vận chuyên, kế hoạch giải phóng tàu, kế hoạch xếp dỡ - giao nhận hàng hóa tại cảng biển; lập qui hoạch kho bãi; <b>xây dựng quy trình</b> công nghệ xếp dỡ, quy trình giao nhận hàng hoá tại cảng biển	5/5



## 2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.	001201	Đại số	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.	001202	Giải tích 1	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	005004	Pháp luật đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
4.	022014	Kỹ năng mềm 1	0	0	0	0	0	5	4	4	3	2	0	4	4	0	0
5.	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.	093013	Thủy văn - Công trình cảng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
7.	414022	Kinh tế vi mô	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.	004105	Điền kinh	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.	007203	Quân sự chung	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	0	0	0	0	0	5	4	4	3	2	0	0	0	5	5
15.	062201	TOEIC 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	0
16.	005105	Triết học Mác - Lênin	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
17.	071410	Lý thuyết tàu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
18.	081082	Máy xếp dỡ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19.	412027	Hàng hoá vận tải	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
20.	414006	Kinh tế vận tải biển	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
21.	414023	Kinh tế vĩ mô	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.	062202	TOEIC 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	0
23.	004103	Bơi 1 (50 m)	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24.	004106	Bóng chuyền	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.	004107	Bóng đá	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.	001212	Xác suất thống kê	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.	005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
28.	411002	Luật kinh tế	3	3	0	5	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
29.	412011	Địa lý vận tải thủy	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
30.	413005	Nguyên lý kế toán	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
31.	413024	Tài chính tiền tệ	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
32.	062203	TOEIC 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	0
33.	004108	Bóng rổ	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.	004109	Bóng bàn	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.	004110	Cờ Vua	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0
37.	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0
38.	001211	Toán kinh tế	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
39.	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
40.	022015	Kỹ năng mềm 2	0	0	0	0	0	5	4	4	3	2	0	0	0	0	5	5
41.	411004	Luật vận tải biển	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
42.	412005	Lý thuyết dự báo kinh tế	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43.	412030	Nghiệp vụ ngoại thương	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
44.	414005	Nguyên lý thống kê	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
45.	062204	TOEIC 4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	0	0
46.	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0
47.	411006	Logistics và vận tải ĐPT	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
48.	412007	Quản lý khai thác cảng	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	4	5	5	5
49.	412009	TKMH Quản lý khai thác cảng	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	5
50.	413015	Quản trị tài chính DN	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	4	5	5	5
51.	413016	TKMH Quản trị tài chính DN	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	5
52.	413009	Thị trường chứng khoán	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
53.	416012	Quản trị Marketing	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	4	5	5	5
54.	062205	TOEIC 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	4	0	0	0
55.	005108	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.	411005	Đại lý tàu biển và giao nhận	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
57.	412021	Thực tập chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	5	5	5
58.	412051	Khai thác đội tàu	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
59.	412052	TKMH Khai thác đội tàu	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
60.	413008	Thanh toán quốc tế	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
61.	411009	Quản trị chất lượng	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	4	5	5	
62.	416002	Thương mại điện tử	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
63.	418027	Kinh doanh vận tải quốc tế	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
64.	062206	TOEIC 6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	4	0	0	
65.	411013	Hợp đồng vận tải biển	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
66.	412026	Bảo hiểm hàng hải	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
67.	412050	Quản lý đội tàu	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	4	5	5	
68.	414024	Quản trị nhân sự	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	0	4	5	5	
69.	414031	TKMH Phân tích hoạt động kinh doanh	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
70.	414040	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
71.	413011	Nghiệp vụ kế toán	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
72.	413017	Nghiệp vụ thuế	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
73.	414016	Thực tập tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
74.	412035	Chuyên đề tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
75.	412055	Luận văn tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
76.	414032	Quản lý dự án	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	4	5	5		
77.	416001	Kinh doanh quốc tế	3	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	
78.	416020	Quản trị chiến lược	3	0	0	5	2	0	0	0	0	0	0	4	5	5		

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	22	18,33
2	Kiến thức cơ sở ngành	40	33,33
3	Kiến thức chuyên ngành	58	48,34
<b>Tổng</b>		<b>120 tín chỉ</b>	<b>100</b>

### 4. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

#### 5.1. Căn cứ thực hiện

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Quyết định số 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy;

Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất;

Quyết định số 1201/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về nội dung giảng dạy, đánh giá học phần Tin học cơ bản kết hợp cấp chứng chỉ công nghệ thông tin tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

## 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

[1]. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

[2]. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

[3]. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

[4]. Nộp đầy đủ các văn bằng/ chứng chỉ (bản sao có chứng thực) có liên quan theo quy định, cụ thể như sau:

[4.1]. Chứng chỉ Giáo dục thể chất

Chứng chỉ giáo dục thể chất theo Quyết định 490/ĐHGTVT-ĐT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2]. Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An Ninh

Theo Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT-ĐT ngày 25/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.3]. Văn bằng/Chứng chỉ Ngoại ngữ

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp.

Các loại văn bằng/chứng chỉ chỉ được công nhận theo Quyết định 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ban hành quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy”. Cụ thể:

- Có chứng chỉ TOEIC 600, IELTS 5.5 (hoặc tương đương).

Lưu ý: Nhà trường công nhận các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ sau:

+ Có bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đương;

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các đơn vị có uy tín được phép cấp và chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định.

[4.4]. Văn bằng/Chứng chỉ Tin học

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp, cụ thể phải có một trong các loại bằng/chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng công nghệ thông tin;

+ Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

## 6. Cách thức đánh giá

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Theo quy định trong Đề cương chi tiết các học phần.

**7. Thời gian đào tạo:** 04 năm.

**8. Văn bằng tốt nghiệp:** Văn bằng Cử nhân, Ngành Kinh tế vận tải.

## 9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Có thể công tác tại các cảng, công ty vận tải biển, các doanh nghiệp dịch vụ vận tải (đại lý tàu, môi giới hàng hải, giao nhận vận tải, công ty xuất nhập khẩu,...) với các vị trí: nhân viên kế hoạch, chuyên viên khai thác/điều độ, chuyên viên thương vụ, nhân viên đại lý tàu biển/cảng, chuyên viên lao động - tiền lương, kế toán, ..., nhân viên hiện trường, nhân viên giao nhận, nhân viên chăm sóc khách hàng tại các công ty vận tải biển, logistics, cảng biển, nhân viên kinh doanh xuất nhập khẩu, nhân viên mua hàng nhập khẩu, ...

Giảng dạy các môn học chuyên môn ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có mở ngành, chuyên ngành liên quan;

## 10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên sâu, các bậc học sau đại học ở những lĩnh vực: Tiếp tục học tập nâng cao trình độ các bậc học sau đại học ở các lĩnh vực: tổ chức và quản lý vận tải, quản trị kinh doanh

## 11. Nội dung chương trình đào tạo

### 11.1. Kiến thức ngành

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>22</b>		
<b>Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc</b>			<b>22</b>		
1	001201	Đại số	2 (1, 1)		1
2	001202	Giải tích 1	3 (2, 1)		1
3	005004	Pháp luật đại cương	2 (2, 0)		1

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
4	022014	Kỹ năng mềm 1	1		1
5	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2 (1, 1)		1
6	005105	Triết học Mác - Lênin	3 (3, 0)		2
7	005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2, 0)	005105(a)	3
8	022015	Kỹ năng mềm 2	1		4
9	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2, 0)	005106(a)	4
10	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2, 0)	005107(a)	5
11	005108	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2, 0)	005102(a)	6
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>40</b>		
<b>Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</b>			<b>40</b>		
1	093013	Thủy văn - Công trình cảng	2 (2, 0)		1
2	414022	Kinh tế vi mô	3 (3, 0)		1
3	071410	Lý thuyết tàu	2 (2, 0)		2
4	081082	Máy xếp dỡ	2 (2, 0)		2
5	412027	Hàng hoá vận tải	3 (3, 0)		2
6	414023	Kinh tế vĩ mô	3 (3, 0)	414022(a)	2
7	413005	Nguyên lý kế toán	2	414022(a)	3
8	001212	Xác suất thống kê	3 (2, 1)		3
9	411002	Luật kinh tế	2 (2, 0)	005004(a)	3
10	412011	Địa lý vận tải thủy	3 (3, 0)		3
11	413024	Tài chính tiền tệ	3 (3, 0)		3
12	414005	Nguyên lý thống kê	2	001212(a)	4
13	001211	Toán kinh tế	2 (2, 0)		4
14	411004	Luật vận tải biển	3 (3, 0)	411002(a); 412011(a) 412027(a)	4
15	412005	Lý thuyết dự báo kinh tế	2 (2, 0)		4
16	412030	Nghiệp vụ ngoại thương	3 (3, 0)		4
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>58</b>		
<b>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>42</b>		
1	414006	Kinh tế vận tải biển	3 (3, 0)	093013(c); 414022(c) 071410(c); 414023(c)	2



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
				412027(c)	
2	411006	Logistics và vận tải ĐPT	2 (2, 0)		5
3	412007	Quản lý khai thác cảng	3 (3, 0)	414006(a); 412005(a) 412011(a); 412027(a)	5
4	412009	TKMH Quản lý khai thác cảng	1		5
5	413015	Quản trị tài chính DN	3 (3, 0)	413024(a); 413025(a)	5
6	413016	TKMH Quản trị tài chính DN	1	413015(c)	5
7	411005	Đại lý tàu biển và giao nhận	3 (3, 0)	412007(a); 412030(a) 412012(c)	6
8	412051	Khai thác đội tàu	3 (3, 0)	412011(a); 412027(a) 412005(a); 414006(a) 001211(a);	6
9	412052	TKMH Khai thác đội tàu	1 (0, 1)	412051(c)	6
10	413008	Thanh toán quốc tế	2 (2, 0)	413030(a)	6
11	411013	Hợp đồng vận tải biển	3	412012(a); 412007(a) 411005(a)	7
12	412026	Bảo hiểm hàng hải	3 (3, 0)		7
13	412050	Quản lý đội tàu	2 (2, 0)	414006(a)	7
14	414024	Quản trị nhân sự	3 (3, 0)	412017(a); 413015(a) 412012(a)	7
15	414031	TKMH Phân tích hoạt động kinh doanh	1	414040(c)	7
16	414040	Phân tích hoạt động kinh doanh	3 (3, 0)	412012(a); 412007(a)	7
17	412021	Thực tập chuyên môn	2 (0, 2)	412007(a); 412012(c) 413015(c)	6
18	414016	Thực tập tốt nghiệp	3	414010(b); 414011(b) 411013(b); 412021(b)	8
<b>Kiến thức chuyên ngành tự chọn</b>			<b>16</b>		
1	416031	Dịch vụ khách hàng	2	414006(a)	5
2	413009	Thị trường chứng khoán	2	413024(a)	5
3	416012	Quản trị Marketing	2	414006(a)	5
4	411009	Quản trị chất lượng	2	414006(a)	6
5	416002	Thương mại điện tử	2	411002(a)	6
6	418027	Kinh doanh vận tải quốc tế	2	414005(a); 414006(a) 412017(a); 413004(a) 413005(a); 413015(a) 411002(a); 411004(a)	6

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
				412001(a)	
7	413011	Nghiệp vụ kế toán	2	413025(a)	7
8	413017	Nghiệp vụ thuế	2	413011(c); 413025(c)	7
9	412035	Chuyên đề tốt nghiệp	2		8
10	412055	Luận văn tốt nghiệp	6		8
11	414032	Quản lý dự án	2	412021(b); 413009(b) 413008(b); 413017(b) 411009(b); 416012(b) 413011(b); 411006(b) 412050(b); 414024(b) 414016(c); 412025(c)	8
12	416001	Kinh doanh quốc tế	2	413030(a); 413005(b) 413004(b); 412052(b) 412051(b); 412050(b) 412021(b); 412017(b) 412009(b); 412007(b) 412006(b); 414016(c) 412025(c)	8
13	416020	Quản trị chiến lược	2	414006(a); 411005(b) 412051(b); 411006(b) 413011(b); 413008(b) 412021(b); 412052(b) 412006(b); 411013(b) 414040(b); 414016(c) 412025(c)	8
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</b>			<b>120</b>		

### 11.2. Kiến thức bổ trợ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Giáo dục thể chất</b>			<b>4</b>	
1	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1, 0)	BB
2	004105	Điền kinh	1 (0, 1)	BB
3	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	TC
4	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	TC
5	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	TC
6	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	TC
7	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	TC
8	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	TC
9	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
10	004112	Thẻ dực thẻ hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	TC
<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>			<b>8</b>	
1	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2, 1)	BB
2	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0, 2)	BB
3	007203	Quân sự chung	1 (0, 1)	BB
4	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0, 2)	BB
<b>Kỹ năng mềm</b>			<b>1</b>	
1	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	BB
<b>Ngoại ngữ</b>				
1	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	TC
2	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	TC
3	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	TC
4	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	TC
5	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	TC
6	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	TC

## 12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học kỳ 1: 15 tín chỉ tích lũy + 15 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>15</b>	
1.	001201	Đại số	2	
2.	001202	Giải tích 1	3	
3.	005004	Pháp luật đại cương	2	
4.	022014	Kỹ năng mềm 1	1	
5.	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2	
6.	093013	Thủy văn - Công trình cảng	2	
7.	414022	Kinh tế vi mô	3	
<b>Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>11</b>	
8.	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1	
9.	004105	Điền kinh	1	
10.	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3	
11.	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2	
12.	007203	Quân sự chung	1	
13.	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	
14.	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>4</b>	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
15.	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	
<b>Học kỳ 2: 16 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>16</b>	
1.	005105	Triết học Mác - Lênin	3	
2.	071410	Lý thuyết tàu	2	
3.	081082	Máy xếp dỡ	2	
4.	412027	Hàng hoá vận tải	3	
5.	414006	Kinh tế vận tải biển	3	
6.	414023	Kinh tế vĩ mô	3	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>6</b>	
7.	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	
8.	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	
9.	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	
10.	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	
<b>Học kỳ 3: 15 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>15</b>	
1.	001212	Xác suất thống kê	3(2,1,0)	
2.	005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(0, 0, 0)	
3.	411002	Luật kinh tế	2(2, 0, 0)	
4.	412011	Địa lý vận tải thủy	3(3,0,0)	
5.	413005	Nguyên lý kế toán	2	
6.	413024	Tài chính tiền tệ	3(3,0,0)	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>6</b>	
7.	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	
8.	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	
9.	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	
10.	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	
11.	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	
12.	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	
<b>Học kỳ 4: 15 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>15</b>	
1.	001211	Toán kinh tế	2(2, 0, 0)	
2.	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(0, 0, 0)	
3.	022015	Kỹ năng mềm 2	1	
4.	411004	Luật vận tải biển	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5.	412005	Lý thuyết dự báo kinh tế	2	
6.	412030	Nghiệp vụ ngoại thương	3(3,0,0)	
7.	414005	Nguyên lý thống kê	2	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>5</b>	
8.	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	
<b>Học kỳ 5: 16 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>12</b>	
1.	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(0, 0, 0)	
2.	411006	Logistics và vận tải ĐPT	2	
3.	412007	Quản lý khai thác cảng	3	
4.	412009	TKMH Quản lý khai thác cảng	1(0, 0, 0)	
5	413015	Quản trị tài chính DN	3(3, 0, 0)	
6.	413016	TKMH Quản trị tài chính DN	1	
<b>Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 2 trong 3 học phần sau)</b>			<b>4</b>	
7.	413009	Thị trường chứng khoán	2	
8.	416012	Quản trị Marketing	2	
9.	416031	Dịch vụ khách hàng	2(0, 0, 0)	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>5</b>	
10.	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	
<b>Học kỳ 6: 17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>13</b>	
1.	005108	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
2.	411005	Đại lý tàu biển và giao nhận	3	
3.	412021	Thực tập chuyên môn	2	
4.	412051	Khai thác đội tàu	3	
5.	412052	TKMH Khai thác đội tàu	1	
6.	413008	Thanh toán quốc tế	2	
<b>Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 2 trong 3 học phần sau)</b>			<b>4</b>	
7.	411009	Quản trị chất lượng	2	
8.	416002	Thương mại điện tử	2	
9.	418027	Kinh doanh vận tải quốc tế	2	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>2</b>	
10.	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	
<b>Học kỳ 7: 17 tín chỉ tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>15</b>	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	411013	Hợp đồng vận tải biển	3	
2.	412026	Bảo hiểm hàng hải	3	
3.	412050	Quản lý đội tàu	2	
4.	414024	Quản trị nhân sự	3	
5.	414031	TKMH Phân tích hoạt động kinh doanh	1	
6.	414040	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
<b>Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 1 trong 2 học phần sau)</b>			<b>2</b>	
7.	413011	Nghiệp vụ kế toán	2	
8.	413017	Nghiệp vụ thuế	2	
<b>Học kỳ 8: 9 tín chỉ tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>3</b>	
1.	414016	Thực tập tốt nghiệp	3	
<b>Học phần tự chọn (bắt buộc chọn đủ 6 TC)</b>			<b>6</b>	
2.	412035	Chuyên đề tốt nghiệp	2	
3.	412055	Luận văn tốt nghiệp	6	
4.	414032	Quản lý dự án	2	
5.	416001	Kinh doanh quốc tế	2	
6.	416020	Quản trị chiến lược	2	

### 13. Hướng dẫn thực hiện

#### 13.1. Quy ước

- Mã số học phần

Mã số các học phần đại cương: theo quy định chung của nhà trường

Mã số các học phần do khoa chuyên ngành đề nghị gồm 6 số:

**M<sub>1</sub> M<sub>2</sub> M<sub>3</sub> M<sub>4</sub> M<sub>5</sub> M<sub>6</sub>**

Trong đó: **M<sub>1</sub> M<sub>2</sub> M<sub>3</sub>**: Mã số bộ môn phụ trách môn học

**M<sub>4</sub> M<sub>5</sub> M<sub>6</sub>**: Số thứ tự học phần do bộ môn phụ trách

Khoa Kinh tế vận tải gồm có 05 tổ bộ môn, được quy định mã như sau:

- Bộ môn Kinh tế 413/414
- Bộ môn Kinh tế vận tải biển 411/412
- Bộ môn Kinh tế xây dựng 415
- Bộ môn Quản trị logistisc & VT ĐPT 416
- Bộ môn Quản lý dự án xây dựng 417

- Đơn vị tín chỉ (viết tắt TC)

+ Là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên.

+ 1 Tín chỉ: = 15 tiết giảng lý thuyết;  
= 30 - 45 giờ thực hành thí nghiệm;  
= 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở;  
= 45 - 60 giờ chuẩn bị tiêu luận hoặc khóa luận.

+ 1 tiết giảng có thời gian 50 phút.

- Các học phần có dấu (\*) là học phần không tích lũy số tín chỉ vào chương trình đào tạo.

- Các học phần có đánh dấu (\*\*) là học phần được dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

- Điểm đạt các học phần chuyên ngành (MHP 411xxx, 412xxx và 418xxx) phải  $\geq 5.5$

### **13.2. Đối với các đơn vị đào tạo**

- Chương trình được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2020;

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;

- Tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập tư vấn toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ và hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết cho các học phần bắt buộc và đảm bảo đáp ứng đủ giảng viên để giảng dạy các học phần tự chọn.

### **13.3. Đối với giảng viên**

- Giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương tổng quát/chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các trang thiết bị dạy học phù hợp;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp;

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập theo định hướng của triết lý giáo dục, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đề cương tổng quát;

- Giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng giảng dạy của bản thân thông qua kết quả lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng.

#### **13.4. Kiểm tra, đánh giá**

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ và đề cương tổng quát/chi tiết;

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được chương trình đào tạo suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

#### **13.5. Đối với sinh viên**

- Phải nghiên cứu chương trình học tập và tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Xem đề cương tổng quát trên hệ thống trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp theo quy định để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

#### **14. Phê duyệt chương trình đào tạo**

*Tp. HCM, ngày tháng năm 2020*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

*Tp. HCM, ngày tháng năm 2020*

**TRƯỞNG KHOA**

*TP. HCM, ngày tháng năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**



## MỤC LỤC

1. Mục tiêu .....	[02]
2. Chuẩn đầu ra .....	[03]
3. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	[12]
4. Đối tượng tuyển sinh.....	[12]
5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	[12]
6. Cách thức đánh giá.....	[14]
7. Thời gian đào tạo.....	[14]
8. Văn bằng tốt nghiệp.....	[14]
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:.....	[14]
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	[14]
11. Nội dung chương trình đào tạo .....	[14]
12. Kế hoạch đào tạo.....	[18]
13. Hướng dẫn thực hiện.....	[21]
14. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	[23]